

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 135/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2020

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C
	Ngày: ... 23/11/20 ...

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về tuổi nghỉ hưu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tuổi nghỉ hưu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 169 của Bộ luật Lao động về tuổi nghỉ hưu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động và người sử dụng lao động quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 của Bộ luật Lao động.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội.

Điều 3. Thời điểm nghỉ hưu và thời điểm hưởng chế độ hưu trí

1. Thời điểm nghỉ hưu là kết thúc ngày cuối cùng của tháng đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

Đối với trường hợp người lao động tiếp tục làm việc sau khi đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định thì thời điểm nghỉ hưu là thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động.

2. Thời điểm hưởng chế độ hưu trí là bắt đầu ngày đầu tiên của tháng liền kề sau thời điểm nghỉ hưu.

3. Trường hợp hồ sơ của người lao động không xác định được ngày, tháng sinh mà chỉ có năm sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh để làm căn cứ xác định thời điểm nghỉ hưu và thời điểm hưởng chế độ hưu trí.

Điều 4. Tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường

Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường theo khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động được quy định cụ thể như sau:

1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với lao động nữ cho đến khi đủ 60 tuổi vào năm 2035.

2. Lộ trình điều chỉnh tuổi nghỉ hưu của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo bảng dưới đây:

Lao động nam		Lao động nữ	
Năm nghỉ hưu	Tuổi nghỉ hưu	Năm nghỉ hưu	Tuổi nghỉ hưu
2021	60 tuổi 3 tháng	2021	55 tuổi 4 tháng
2022	60 tuổi 6 tháng	2022	55 tuổi 8 tháng
2023	60 tuổi 9 tháng	2023	56 tuổi
2024	61 tuổi	2024	56 tuổi 4 tháng
2025	61 tuổi 3 tháng	2025	56 tuổi 8 tháng
2026	61 tuổi 6 tháng	2026	57 tuổi
2027	61 tuổi 9 tháng	2027	57 tuổi 4 tháng
Từ năm 2028 trở đi	62 tuổi	2028	57 tuổi 8 tháng
		2029	58 tuổi
		2030	58 tuổi 4 tháng
		2031	58 tuổi 8 tháng
		2032	59 tuổi
		2033	59 tuổi 4 tháng
		2034	59 tuổi 8 tháng
		Từ năm 2035 trở đi	60 tuổi

Việc đối chiếu tháng, năm sinh của người lao động tương ứng với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản này theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường

Nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường của người lao động theo khoản 3 Điều 169 của Bộ luật Lao động được quy định cụ thể như sau:

1. Người lao động thuộc các trường hợp dưới đây có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Điều 4 của Nghị định này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác:

a) Người lao động có từ đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

b) Người lao động có từ đủ 15 năm trở lên làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

d) Người lao động có tổng thời gian làm nghề, công việc quy định tại điểm a và thời gian làm việc ở vùng quy định tại điểm b khoản này từ đủ 15 năm trở lên.

2. Tuổi nghỉ hưu thấp nhất của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo bảng dưới đây:

Lao động nam		Lao động nữ	
Năm nghỉ hưu	Tuổi nghỉ hưu thấp nhất	Năm nghỉ hưu	Tuổi nghỉ hưu thấp nhất
2021	55 tuổi 3 tháng	2021	50 tuổi 4 tháng
2022	55 tuổi 6 tháng	2022	50 tuổi 8 tháng
2023	55 tuổi 9 tháng	2023	51 tuổi
2024	56 tuổi	2024	51 tuổi 4 tháng
2025	56 tuổi 3 tháng	2025	51 tuổi 8 tháng
2026	56 tuổi 6 tháng	2026	52 tuổi
2027	56 tuổi 9 tháng	2027	52 tuổi 4 tháng
Từ năm 2028 trở đi	57 tuổi	2028	52 tuổi 8 tháng
		2029	53 tuổi
		2030	53 tuổi 4 tháng
		2031	53 tuổi 8 tháng
		2032	54 tuổi
		2033	54 tuổi 4 tháng
		2034	54 tuổi 8 tháng
		Từ năm 2035 trở đi	55 tuổi

Việc đối chiếu tháng, năm sinh của người lao động tương ứng với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản này theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường

Nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường của người lao động theo khoản 4 Điều 169 của Bộ luật Lao động được quy định cụ thể như sau:

1. Người lao động có thể nghỉ hưu ở tuổi cao hơn khi thỏa thuận với người sử dụng lao động tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

2. Việc chấm dứt hợp đồng lao động và giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III của Bộ luật Lao động và quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, các quy định của chế độ hưu trí gắn với điều kiện về tuổi hưởng lương hưu theo Điều 54, Điều 55, khoản 1 Điều 73 của Luật Bảo hiểm xã hội được thực hiện theo tuổi nghỉ hưu và điều kiện về tuổi hưởng lương hưu tại Điều 169, khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và quy định tại Nghị định này.

2. Đối với lao động nam sinh tháng 12 năm 1960 và lao động nữ sinh tháng 12 năm 1965 làm việc trong điều kiện lao động bình thường thì thời điểm nghỉ hưu là kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, thời điểm hưởng lương hưu là bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2021.

3. Mốc tuổi để tính số năm nghỉ hưu trước tuổi làm cơ sở tính giảm tỷ lệ hưởng lương hưu quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật Bảo hiểm xã hội được xác định như sau:

a) Đối với người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội

Người lao động trong điều kiện lao động bình thường thì lấy mốc tuổi theo điểm a khoản 1 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 4 của Nghị định này.

Người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ

cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì lấy mốc tuổi theo điểm b khoản 1 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 5 của Nghị định này.

Người lao động làm công việc khai thác than trong hầm lò theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này thì lấy mốc tuổi giảm 10 tuổi so với tuổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 4 của Nghị định này.

b) Đối với người lao động quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội

Người lao động trong điều kiện lao động bình thường thì lấy mốc tuổi theo điểm a khoản 2 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 4 của Nghị định này.

Người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì lấy mốc tuổi theo điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động và Điều 5 của Nghị định này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định trước đây trái với Nghị định này và các quy định sau đây hết hiệu lực:

a) Điều 6; khoản 3 Điều 7 và khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

c) Các điểm a, b khoản 1 Điều 8; khoản 3 Điều 9 và khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

Điều 9. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 410





Phụ lục I

LỘ TRÌNH TUỔI NGHỈ HƯU TRONG ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG BÌNH THƯỜNG GẮN VỚI THÁNG, NĂM SINH TƯƠNG ỨNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

Lao động nam				Lao động nữ					
Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm hưởng lương hưu		Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm hưởng lương hưu	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
1	1961	60 tuổi 3 tháng	5	2021	1	1966	55 tuổi 4 tháng	6	2021
2	1961		6	2021	2	1966		7	2021
3	1961		7	2021	3	1966		8	2021
4	1961		8	2021	4	1966		9	2021
5	1961		9	2021	5	1966		10	2021
6	1961		10	2021	6	1966		11	2021
7	1961		11	2021	7	1966		12	2021
8	1961		12	2021	8	1966		1	2022
9	1961		1	2022	9	1966		6	2022
10	1961	60 tuổi 6 tháng	5	2022	10	1966	55 tuổi 8 tháng	7	2022
11	1961		6	2022	11	1966		8	2022
12	1961		7	2022	12	1966		9	2022
1	1962		8	2022	1	1967		10	2022
2	1962		9	2022	2	1967		11	2022
3	1962		10	2022	3	1967		12	2022
4	1962		11	2022	4	1967		1	2023
5	1962		12	2022	5	1967		6	2023
6	1962		1	2023	6	1967		7	2023
7	1962	60 tuổi 9 tháng	5	2023	7	1967	56 tuổi	8	2023
8	1962		6	2023	8	1967		9	2023
9	1962		7	2023	9	1967		10	2023
10	1962		8	2023	10	1967		11	2023
11	1962		9	2023	11	1967		12	2023
12	1962		10	2023	12	1967		1	2024

1	1963	61 tuổi	11	2023	1	1968	56 tuổi 4 tháng	6	2024	
2	1963		12	2023	2	1968		7	2024	
3	1963		1	2024	3	1968		8	2024	
4	1963		5	2024	4	1968		9	2024	
5	1963		6	2024	5	1968	10	2024		
6	1963		7	2024	6	1968	11	2024		
7	1963		8	2024	7	1968	12	2024		
8	1963		9	2024	8	1968	1	2025		
9	1963		10	2024	9	1968	6	2025		
10	1963		11	2024	10	1968	7	2025		
11	1963		12	2024	11	1968	8	2025		
12	1963		1	2025	12	1968	9	2025		
1	1964	61 tuổi 3 tháng	5	2025	1	1969	56 tuổi 8 tháng	10	2025	
2	1964		6	2025	2	1969		11	2025	
3	1964		7	2025	3	1969		12	2025	
4	1964		8	2025	4	1969		1	2026	
5	1964		9	2025	5	1969	6	2026		
6	1964		10	2025	6	1969	7	2026		
7	1964		11	2025	7	1969	8	2026		
8	1964		12	2025	8	1969	9	2026		
9	1964		1	2026	9	1969	10	2026		
10	1964		5	2026	10	1969	11	2026		
11	1964		6	2026	11	1969	12	2026		
12	1964		7	2026	12	1969	1	2027		
1	1965	61 tuổi 6 tháng	8	2026	1	1970	57 tuổi 4 tháng	6	2027	
2	1965		9	2026	2	1970		7	2027	
3	1965		10	2026	3	1970		8	2027	
4	1965		11	2026	4	1970		9	2027	
5	1965		12	2026	5	1970	10	2027		
6	1965		1	2027	6	1970	11	2027		
7	1965		5	2027	7	1970	12	2027		
8	1965		6	2027	8	1970	1	2028		
9	1965		61 tuổi 9 tháng	7	2027	9	1970	57 tuổi 8 tháng	6	2028
10	1965			8	2027	10	1970		7	2028
11	1965			9	2027	11	1970		8	2028
12	1965			10	2027	12	1970		9	2028
1	1966	11		2027	1	1971	10		2028	

2	1966		12	2027	2	1971		11	2028
3	1966		1	2028	3	1971		12	2028
Từ tháng 4/1966 trở đi		62 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 62 tuổi		4	1971		1	2029
					5	1971	58 tuổi	6	2029
					6	1971		7	2029
					7	1971		8	2029
					8	1971		9	2029
					9	1971		10	2029
					10	1971		11	2029
					11	1971		12	2029
					12	1971		1	2030
					1	1972	58 tuổi 4 tháng	6	2030
					2	1972		7	2030
					3	1972		8	2030
					4	1972		9	2030
					5	1972		10	2030
					6	1972		11	2030
					7	1972		12	2030
					8	1972		1	2031
					9	1972	58 tuổi 8 tháng	6	2031
					10	1972		7	2031
					11	1972		8	2031
					12	1972		9	2031
					1	1973		10	2031
					2	1973		11	2031
					3	1973		12	2031
					4	1973		1	2032
					5	1973	59 tuổi	6	2032
					6	1973		7	2032
					7	1973		8	2032
					8	1973		9	2032
					9	1973		10	2032
					10	1973		11	2032
					11	1973		12	2032

12	1973		1	2033
1	1974	59 tuổi 4 tháng	6	2033
2	1974		7	2033
3	1974		8	2033
4	1974		9	2033
5	1974		10	2033
6	1974		11	2033
7	1974		12	2033
8	1974		1	2034
9	1974	59 tuổi 8 tháng	6	2034
10	1974		7	2034
11	1974		8	2034
12	1974		9	2034
1	1975		10	2034
2	1975		11	2034
3	1975		12	2034
4	1975		1	2035
Từ tháng 5/ 1975 trở đi		60 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 60 tuổi	



Phụ lục II
TUỔI NGHỈ HƯU THẤP NHẤT GẮN VỚI THÁNG,
NĂM SINH TƯƠNG ỨNG

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP
 ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)*

Lao động nam					Lao động nữ				
Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm hưởng lương hưu		Thời điểm sinh		Tuổi nghỉ hưu	Thời điểm hưởng lương hưu	
Tháng	Năm		Tháng	Năm	Tháng	Năm		Tháng	Năm
1	1966	55 tuổi 3 tháng	5	2021	1	1971	50 tuổi 4 tháng	6	2021
2	1966		6	2021	2	1971		7	2021
3	1966		7	2021	3	1971		8	2021
4	1966		8	2021	4	1971		9	2021
5	1966		9	2021	5	1971		10	2021
6	1966		10	2021	6	1971		11	2021
7	1966		11	2021	7	1971		12	2021
8	1966		12	2021	8	1971		1	2022
9	1966		1	2022	9	1971		6	2022
10	1966	55 tuổi 6 tháng	5	2022	10	1971	50 tuổi 8 tháng	7	2022
11	1966		6	2022	11	1971		8	2022
12	1966		7	2022	12	1971		9	2022
1	1967		8	2022	1	1972		10	2022
2	1967		9	2022	2	1972		11	2022
3	1967		10	2022	3	1972		12	2022
4	1967		11	2022	4	1972		1	2023
5	1967		12	2022	5	1972		6	2023
6	1967		1	2023	6	1972		7	2023
7	1967	55 tuổi 9 tháng	5	2023	7	1972	51 tuổi	8	2023
8	1967		6	2023	8	1972		9	2023
9	1967		7	2023	9	1972		10	2023
10	1967		8	2023	10	1972		11	2023
11	1967		9	2023	11	1972		12	2023
12	1967		10	2023	12	1972		1	2024

1	1968		11	2023	1	1973		6	2024
2	1968		12	2023	2	1973		7	2024
3	1968		1	2024	3	1973	51	8	2024
4	1968		5	2024	4	1973	tuổi	9	2024
5	1968		6	2024	5	1973	4	10	2024
6	1968		7	2024	6	1973	tháng	11	2024
7	1968		8	2024	7	1973		12	2024
8	1968	56	9	2024	8	1973		1	2025
9	1968	tuổi	10	2024	9	1973		6	2025
10	1968		11	2024	10	1973		7	2025
11	1968		12	2024	11	1973	51	8	2025
12	1968		1	2025	12	1973	tuổi	9	2025
1	1969		5	2025	1	1974	8	10	2025
2	1969		6	2025	2	1974	tháng	11	2025
3	1969		7	2025	3	1974		12	2025
4	1969	56	8	2025	4	1974		1	2026
5	1969	tuổi	9	2025	5	1974		6	2026
6	1969	3	10	2025	6	1974		7	2026
7	1969	tháng	11	2025	7	1974		8	2026
8	1969		12	2025	8	1974	52	9	2026
9	1969		1	2026	9	1974	tuổi	10	2026
10	1969		5	2026	10	1974		11	2026
11	1969		6	2026	11	1974		12	2026
12	1969		7	2026	12	1974		1	2027
1	1970	56	8	2026	1	1975		6	2027
2	1970	tuổi	9	2026	2	1975		7	2027
3	1970	6	10	2026	3	1975	52	8	2027
4	1970	tháng	11	2026	4	1975	tuổi	9	2027
5	1970		12	2026	5	1975	4	10	2027
6	1970		1	2027	6	1975	tháng	11	2027
7	1970		5	2027	7	1975		12	2027
8	1970		6	2027	8	1975		1	2028
9	1970	56	7	2027	9	1975		6	2028
10	1970	tuổi	8	2027	10	1975	52	7	2028
11	1970	9	9	2027	11	1975	tuổi	8	2028
12	1970	tháng	10	2027	12	1975	8	9	2028
1	1971		11	2027	1	1976	tháng	10	2028

2	1971		12	2027	2	1976		11	2028	
3	1971		1	2028	3	1976		12	2028	
Từ tháng 4/1971 trở đi		57 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 57 tuổi		4	1976		1	2029	
					5	1976	53 tuổi	6	2029	
					6	1976		7	2029	
					7	1976		8	2029	
					8	1976		9	2029	
					9	1976		10	2029	
					10	1976		11	2029	
					11	1976		12	2029	
					12	1976		1	2030	
					1	1977		53 tuổi 4 tháng	6	2030
					2	1977			7	2030
					3	1977			8	2030
					4	1977			9	2030
					5	1977	10		2030	
					6	1977	11		2030	
					7	1977	12		2030	
					8	1977	1		2031	
					9	1977	53 tuổi 8 tháng	6	2031	
					10	1977		7	2031	
					11	1977		8	2031	
					12	1977		9	2031	
					1	1978		10	2031	
					2	1978		11	2031	
					3	1978		12	2031	
					4	1978		1	2032	
					5	1978	54 tuổi	6	2032	
					6	1978		7	2032	
					7	1978		8	2032	
					8	1978		9	2032	
					9	1978		10	2032	
					10	1978		11	2032	
					11	1978		12	2032	
					12	1978		1	2033	

1	1979	54 tuổi 4 tháng	6	2033
2	1979		7	2033
3	1979		8	2033
4	1979		9	2033
5	1979		10	2033
6	1979		11	2033
7	1979		12	2033
8	1979		1	2034
9	1979	54 tuổi 8 tháng	6	2034
10	1979		7	2034
11	1979		8	2034
12	1979		9	2034
1	1980		10	2034
2	1980		11	2034
3	1980		12	2034
4	1980		1	2035
Từ tháng 5/1980 trở đi		55 tuổi	Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 55 tuổi	



Phụ lục III

KHAI THÁC THAN TRONG HÀM LÒ

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP
ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)*

1. Khai thác mỏ hầm lò.
2. Khoan đá bằng búa máy cầm tay trong hầm lò.
3. Đội viên cứu hộ mỏ.
4. Sửa chữa cơ điện trong hầm lò.
5. Vận hành trạm quạt khí nén, điện, diesel, trạm sạc ắc quy trong hầm lò.
6. Thợ sắt, thợ thoát nước trong hầm lò.
7. Vận tải than trong hầm lò.
8. Đo khí, đo gió, trực cửa gió, trắc địa, KCS trong hầm lò.
9. Công nhân vận hành, sửa chữa các thiết bị trong hầm lò.
10. Vận hành và phụ tàu điện, tàu ắc quy trong hầm lò.
11. Vận hành, sửa chữa, nạp ắc quy trong hầm lò.
12. Nghiệm thu các sản phẩm trong hầm lò.
13. Thủ kho các loại trong hầm lò.
14. Bảo vệ kho trong hầm lò.
15. Quét dọn hầm vệ sinh, nạo vét bùn trong hầm lò.
16. Vận chuyển vật liệu trong hầm lò.
17. Trực gác tín hiệu trong hầm lò.
18. Phục vụ bồi dưỡng trong hầm lò.
19. Lắp đặt, sửa chữa hệ thống thông tin liên lạc trong hầm lò.
20. Vận hành trạm mạng trong hầm lò.
21. Trực gác cửa gió trong hầm lò.
22. Chỉ đạo kỹ thuật trực tiếp trong hầm lò.
23. Chỉ đạo sản xuất trực tiếp trong hầm lò (quản đốc, phó quản đốc, đội trưởng lò, lò trưởng).
24. Nhân viên, công nhân giám sát an toàn trong hầm lò.